

CÔNG TY: Công ty CP Đầu tư phát triển - Xây dựng
(DIC) số 2
Địa chỉ: Số 5 đường 6 khu Đô thị Chí Linh, Tp Vũng
tàu
Tel: 0643.582017 Fax: 0643.582017

Báo cáo tài chính

Quý 2 năm tài chính 2012

Mẫu số

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| Chi tiêu | Mã chi tiêu | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|-------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| TÀI SẢN | | | 0 | 0 |
| A- TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 75.255.657.577 | 74.258.309.766 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 707.196.058 | 455.784.430 |
| 1. Tiền | 111 | | 707.196.058 | 455.784.430 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 0 | 0 |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 0 | 0 |
| 1. Đầu tư ngắn hạn | 121 | | 0 | 0 |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn | 129 | | 0 | 0 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 31.808.699.476 | 25.065.670.366 |
| 1. Phải thu khách hàng | 131 | | 31.324.507.911 | 24.788.374.336 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | | 367.900.000 | 146.880.000 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | 0 | 0 |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | 0 | 0 |
| 5. Các khoản phải thu khác | 135 | | 116.291.565 | 130.416.030 |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 139 | | 0 | 0 |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 42.601.829.728 | 48.494.780.886 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 42.601.829.728 | 48.494.780.886 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | 0 | 0 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 137.932.315 | 242.074.084 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 119.532.315 | 222.074.084 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | | |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 154 | | | |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | | 18.400.000 | 20.000.000 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 32.183.767.497 | 36.912.706.225 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 0 | 0 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | 0 | 0 |
| 2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 212 | | 0 | 0 |
| 3. Phải thu dài hạn nội bộ | 213 | | 0 | 0 |
| 4. Phải thu dài hạn khác | 218 | | 0 | 0 |
| 5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | 0 | 0 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 19.696.210.224 | 24.450.148.952 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | | 18.468.427.442 | 23.222.366.170 |
| - Nguyên giá | 222 | | 43.061.349.813 | 43.141.152.541 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (24.592.922.371) | (19.918.786.371) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | 0 | 0 |
| - Nguyên giá | 225 | | 0 | 0 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | 0 | 0 |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | | 1.227.782.782 | 1.227.782.782 |

| | | | | |
|---|------------|--|------------------------|------------------------|
| - Nguyên giá | 228 | | 1.227.782.782 | 1.227.782.782 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | 0 | 0 |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | | 0 | 0 |
| III. Bất động sản đầu tư | 240 | | 0 | 0 |
| - Nguyên giá | 241 | | 0 | 0 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 242 | | 0 | 0 |
| IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 8.151.500.000 | 8.151.500.000 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | 0 | 0 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | | |
| 3. Đầu tư dài hạn khác | 258 | | 8.151.500.000 | 8.151.500.000 |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | 259 | | 0 | 0 |
| V. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 4.336.057.273 | 4.311.057.273 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | | 4.336.057.273 | 4.311.057.273 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | 0 | 0 |
| 3. Tài sản dài hạn khác | 268 | | 0 | 0 |
| VI. Lợi thế thương mại | 269 | | 0 | 0 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 107.439.425.074 | 111.171.015.991 |
| NGUỒN VỐN | | | 0 | 0 |
| A. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 70.515.482.458 | 70.576.689.886 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 67.565.128.890 | 66.490.936.318 |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn | 311 | | 21.731.065.443 | 13.924.599.667 |
| 2. Phải trả người bán | 312 | | 20.555.217.359 | 29.886.070.243 |
| 3. Người mua trả tiền trước | 313 | | 12.115.516.744 | 14.106.270.704 |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | 314 | | 5.619.314.814 | 5.035.900.448 |
| 5. Phải trả người lao động | 315 | | 1.602.883.125 | 1.898.743.938 |
| 6. Chi phí phải trả | 316 | | 1.143.733.448 | 1.156.658.448 |
| 7. Phải trả nội bộ | 317 | | 0 | 0 |
| 8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 318 | | 0 | 0 |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319 | | 4.634.540.127 | 539.970.332 |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 320 | | | |
| 11. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 323 | | 162.857.830 | (57.277.462) |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 2.950.353.568 | 4.085.753.568 |
| 1. Phải trả dài hạn người bán | 331 | | 0 | 0 |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ | 332 | | 0 | 0 |
| 3. Phải trả dài hạn khác | 333 | | 0 | 0 |
| 4. Vay và nợ dài hạn | 334 | | 2.906.800.000 | 4.042.200.000 |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 335 | | | |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm | 336 | | 43.553.568 | 43.553.568 |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn | 337 | | 0 | 0 |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện | 338 | | 0 | 0 |
| 9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 339 | | 0 | 0 |
| B.VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 36.923.942.616 | 40.594.326.105 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | | 36.923.942.616 | 40.594.326.105 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 25.200.000.000 | 25.200.000.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 6.605.309.091 | 6.605.309.091 |

| | | | | |
|--|------------|--|------------------------|------------------------|
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu | 413 | | 0 | 0 |
| 4. Cổ phiếu quỹ | 414 | | 0 | 0 |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 415 | | 0 | 0 |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 416 | | 0 | 0 |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển | 417 | | 3.229.528.816 | 2.840.515.816 |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính | 418 | | 1.158.741.848 | 964.235.848 |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 419 | | | |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | | 730.362.861 | 4.984.265.350 |
| 11. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 421 | | 0 | 0 |
| 12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 422 | | 0 | 0 |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | 0 | 0 |
| 1. Nguồn kinh phí | 432 | | 0 | 0 |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 433 | | 0 | 0 |
| C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ | 439 | | 0 | 0 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 107.439.425.074 | 111.171.015.991 |
| CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG | | | 0 | 0 |
| 1. Tài sản thuê ngoài | 01 | | 0 | 0 |
| 2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công | 02 | | 0 | 0 |
| 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược | 03 | | 0 | 0 |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý | 04 | | 165.069.997 | 165.069.997 |
| 5. Ngoại tệ các loại | 05 | | 0 | 0 |
| 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án | 06 | | 0 | 0 |

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ 2

| Chỉ tiêu | Mã chỉ tiêu | Thuyết minh | Quý này năm nay | Quý này năm trước | Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay) | Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước) |
|---|-------------|-------------|-----------------------|-----------------------|---|---|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | | 17.279.013.540 | 25.228.931.516 | 40.624.392.125 | 54.270.341.801 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02) | 10 | | 17.279.013.540 | 25.228.931.516 | 40.624.392.125 | 54.270.341.801 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | | 15.505.033.713 | 21.321.128.746 | 37.625.220.519 | 48.070.661.766 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11) | 20 | | 1.773.979.827 | 3.907.802.770 | 2.999.171.606 | 6.199.680.035 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | | 440.549.228 | 12.954.283 | 442.858.878 | 18.065.933 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | | 1.081.414.932 | 1.113.017.839 | 1.865.859.114 | 1.879.292.000 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 1.081.414.932 | 1.113.017.839 | 1.865.859.114 | 1.879.292.000 |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | | | 0 | 0 | 0 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | | 407.701.923 | 498.536.641 | 792.378.304 | 1.080.506.349 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22) - (24+25)} | 30 | | 725.412.200 | 2.309.202.573 | 783.793.066 | 3.257.947.619 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 65.136.364 | 400.000.500 | 65.136.364 | 490.909.591 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 2.877.659 | 476.695.871 | 3.515.840 | 476.775.997 |
| 13. Lợi nhuận khác(40=31-32) | 40 | | 62.258.705 | (76.695.371) | 61.620.524 | 14.133.594 |
| 14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh | 45 | | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40) | 50 | | 787.670.905 | 2.232.507.202 | 845.413.590 | 3.272.081.213 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | | 137.842.408 | 537.381.689 | 152.278.079 | 797.275.192 |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52) | 60 | | 649.828.497 | 1.695.125.513 | 693.135.511 | 2.474.806.021 |
| 18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số | 61 | | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ | 62 | | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*) | 70 | | 0 | 0 | 0 | 0 |

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT

| Chi tiêu | Mã chỉ tiêu | Thuy ết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay) | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước) |
|--|-------------------|--------------------|--|---|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | (6.474.654.148) | (5.750.946.197) |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | | 36.087.209.196 | 67.188.221.176 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 02 | | (30.790.327.407) | (58.838.790.351) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | | (7.869.913.231) | (9.878.057.804) |
| 4. Tiền chi trả lãi vay | 04 | | (1.865.859.114) | (1.879.292.000) |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp | 05 | | | (1.199.519.514) |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | | 442.858.878 | 13.789.031 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | | (2.478.622.470) | (1.157.296.735) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | (6.474.654.148) | (5.750.946.197) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | 55.000.000 | 452.611.650 |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | | |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | 55.000.000 | 440.000.000 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | | |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | | |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | | |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | | |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | | 12.611.650 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | 55.000.000 | 452.611.650 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | 6.671.065.776 | 5.358.066.759 |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | | |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | | |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | | 21.731.065.443 | 16.569.792.739 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | (15.059.999.667) | (11.211.725.980) |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | | | |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | | |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | 6.671.065.776 | 5.358.066.759 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40) | 50 | | 251.411.628 | 59.732.212 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 455.784.430 | 644.624.677 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | 0 | 0 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61) | 70 | | 707.196.058 | 704.356.889 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 2 NĂM 2012

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần
Xây dựng, đầu tư, thương mại, dịch vụ
- Lĩnh vực kinh doanh
- Ngành nghề kinh doanh: XD các công trình, SX vật liệu XD, cấu kiện BT đúc sẵn, cho thuê kho, bãi, thiết bị
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2012. Kết thúc vào ngày 31/12/2012.)
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. : Sử dụng đồng Việt nam (VNĐ) trong ghi chép kế toán

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng : CĐKT doanh nghiệp theo QĐ số 15/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
- Hình thức kế toán áp dụng : Nhật ký chứng từ ghi sổ

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính)
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính)
- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư
 - Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư
 - Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:
 - Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát
 - Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn
 - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.
- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:
 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí lãi vay
 - Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá tron kỳ.
- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác
 - Chi phí trả trước
 - Chi phí khác
 - Phương pháp phân bổ chi phí trả trước
 - Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả
9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả
10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối
11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
 - Doanh thu bán hàng
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ
 - Doanh thu hoạt động tài chính
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng
12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính
13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại
14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái
15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01. Tiền

Đơn vị tính: VNĐ

| Nội dung | Cuối kỳ | Đầu Kỳ |
|----------------------|--------------------|--------------------|
| - Tiền mặt | 307.894.341 | 464.910.037 |
| - Tiền gửi ngân hàng | 399.301.717 | 15.467.854 |
| - Tiền đang chuyển | | |
| Cộng | 707.196.058 | 480.377.891 |

02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Đơn vị tính:
VNĐ

| Nội dung | Cuối kỳ | Đầu Kỳ |
|-------------------------------------|---------|--------|
| - Chứng khoán đầu tư ngắn hạn | | |
| - Đầu tư ngắn hạn khác | | |
| - Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn | | |
| Cộng | | |

03. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

Đơn vị tính:
VNĐ

| Nội dung | Cuối Kỳ | Đầu kỳ |
|---|--------------------|--------------------|
| - Phải thu về cổ phần hoá | | |
| - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia | | |
| - Phải thu người lao động | 18.400.000 | 23.000.000 |
| - Phải thu khác | 116.291.565 | 116.291.565 |
| Cộng | 134.691.565 | 139.291.565 |

04. Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VNĐ

| Nội dung | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Hàng mua đang đi đường | | |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 2.256.835.754 | 523.128.301 |
| - Công cụ, dụng cụ | | |
| - Chi phí SX, KD dở dang | 40.344.993.974 | 44.067.108.124 |
| - Thành phẩm | | |
| - Hàng hoá | | |
| - Hàng hoá bất động sản | | |
| Cộng giá gốc hàng tồn kho | 42.601.829.728 | 44.590.236.425 |

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

05. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

Đơn vị tính: VNĐ

06. Phải thu dài hạn nội bộ

Đơn vị tính: VNĐ

07. Phải thu dài hạn khác

Đơn vị tính: VNĐ

08. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình:

Đơn vị tính: VNĐ

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải truyền dẫn | Thiết bị DC quản lý | Tổng cộng |
|--|------------------------|-------------------|--------------------------------|---------------------|----------------|
| Nguyên giá TSCĐ hữu hình | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 1.248.334.140 | 40.158.393.779 | 1.300.377.712 | 481.956.002 | 43.189.061.633 |
| - Mua trong kỳ | | 101.818.180 | | | 101.818.180 |
| - Đầu tư XD CB hoàn thành | | | | | 0 |
| - Tăng khác | | | | | 0 |
| - Chuyển sang bất động sản đầu tư | | | | | 0 |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | 229.530.000 | | 229.530.000 |
| - Giảm khác | | | | | 0 |
| Số dư cuối kỳ | 1.248.334.140 | 40.260.211.959 | 1.070.847.712 | 481.956.002 | 43.061.349.813 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | 0 |
| Số dư đầu kỳ | 401.935.232 | 20.628.403.724 | 992.870.541 | 343.591.874 | 22.366.801.371 |
| - Khấu hao trong kỳ | 11.182.000 | 2.403.948.000 | 25.625.000 | 14.896.000 | 2.455.651.000 |
| - Tăng khác | | | | | 0 |
| - Chuyển sang bất động sản đầu tư | | | | | 0 |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | 229.530.000 | | 229.530.000 |
| - Giảm khác | | | | | 0 |
| Số dư cuối kỳ | 413.117.232 | 23.032.351.724 | 788.965.541 | 358.487.874 | 24.592.922.371 |
| Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình | | | | | 0 |

| | | | | | |
|--------------------|-------------|----------------|-------------|-------------|----------------|
| - Tại ngày đầu kỳ | 846.398.908 | 19.529.990.055 | 307.507.171 | 138.364.128 | 20.822.260.262 |
| - Tại ngày cuối kỳ | 835.216.908 | 17.227.860.235 | 281.882.171 | 123.468.128 | 18.468.427.442 |

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình;

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Đơn vị tính: VNĐ

10. Tăng, giảm TSCĐ vô hình

Đơn vị tính: VNĐ

| Khoản mục | Quyền sử dụng đất | Bản quyền bằng sáng chế | TSCĐ vô hình khác | Tổng cộng |
|---|----------------------|-------------------------|-------------------|----------------------|
| Nguyên giá TSCĐ vô hình | | | | |
| Số dư đầu năm | 1.227.782.782 | | | 1.227.782.782 |
| - Mua trong năm | | | | |
| - Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp | | | | |
| - Tặng do hợp nhất doanh nghiệp | | | | |
| - Tặng khác | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | |
| - Giảm khác | | | | |
| Số dư cuối năm | 1.227.782.782 | | | 1.227.782.782 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | |
| Số dư đầu kỳ | | | | |
| - Khấu hao trong kỳ | | | | |
| - Tặng khác | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | |
| - Giảm khác | | | | |
| Số dư cuối kỳ | | | | |
| Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình | | | | |
| - Tại ngày đầu kỳ | 1.227.782.782 | | | 1.227.782.782 |
| - Tại ngày cuối kỳ | 1.227.782.782 | | | 1.227.782.782 |

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Đơn vị tính:
VNĐ

| Nội dung | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|----------------------------------|---------|--------|
| - Tổng số chi phí XD CB dở dang: | | |
| Trong đó (Những công trình lớn) | | |
| | | |
| | | |
| | | |
| | | |

12. Tăng giảm bất động sản đầu tư:**13. Đầu tư dài hạn khác:***Đơn vị tính: VNĐ*

| Nội dung | Cuối kỳ | Đầu năm |
|-------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu | | |
| - Đầu tư vào công ty liên kết | | |
| - Đầu tư dài hạn khác | 8.151.500.000 | 8.151.500.000 |
| Cộng | 8.151.500.000 | 8.151.500.000 |

14. Chi phí trả trước dài hạn*Đơn vị tính: VNĐ*

| Nội dung | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|---------|----------|
| - Chi phí CCDC đã xuất dùng >1 năm | | |
| - Chi phí thành lập doanh nghiệp | | |
| - Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn | | |
| - Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình | | |
| Cộng | | 0 |

15. Vay và nợ ngắn hạn*Đơn vị tính: VNĐ*

| Nội dung | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|--------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Vay ngắn hạn | 21.732.182.249 | 14.318.239.177 |
| - Nợ dài hạn đến hạn trả | | |
| Cộng | 21.732.182.249 | 14.318.239.177 |

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước*Đơn vị tính: VNĐ*

| Nội dung | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|--|----------------------|----------------------|
| - Thuế gia trị gia tăng | 2.584.000.334 | 2.411.702.561 |
| - Thuế tiêu thụ đặc biệt | | |
| - Thuế xuất, nhập khẩu | | |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 3.901.632.779 | 3.763.985.812 |
| - Thuế thu nhập cá nhân | 133.486.260 | 146.487.559 |
| - Thuế tài nguyên | | |
| - Thuế nhà đất và tiền thuê đất | | |
| - Các loại thuế khác | 0 | 0 |
| - Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | | |
| Cộng | 6.619.119.373 | 6.322.175.932 |

17. Chi phí phải trả*Đơn vị tính: VNĐ*

| Nội dung | Cuối kỳ | Đầu Kỳ |
|--|---------------|---------------|
| - Trích trước tiền lương trong thời gian nghỉ phép | | |
| - Chi phí sửa chữa bảo hành | 48.039.357 | 51.414.357 |
| - Chi phí sửa chữa lớn tài sản | 1.095.694.091 | 1.095.694.091 |

| | | |
|-------------|----------------------|----------------------|
| Cộng | 1.143.733.448 | 1.147.108.448 |
|-------------|----------------------|----------------------|

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

Đơn vị tính: VNĐ

| Nội dung | Cuối kỳ | Đầu Kỳ |
|-------------------------------------|----------------------|--------------------|
| - Tài sản thừa chờ giải quyết | | |
| - Kinh phí công đoàn | 529.287.607 | 491.945.054 |
| - Bảo hiểm xã hội | 305.275.184 | 151.531.342 |
| - Doanh thu chưa thực hiện | | |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 3.799.977.336 | 9.650.244 |
| Cộng | 4.634.540.127 | 653.126.640 |

19. Phải trả dài hạn nội bộ

Đơn vị tính: VNĐ

20. Vay và nợ dài hạn

Đơn vị tính: VNĐ

- Các khoản nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VNĐ

21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

Đơn vị tính: VNĐ

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

Đơn vị tính: VNĐ

22. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VNĐ

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng TC | Lợi nhuận sau thuế |
|---|---------------------------|----------------------|-----------------------|-----------------|--------------------|
| A | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| Số dư đầu năm trước | 21.000.000.000 | 6.605.309.091 | | | |
| - Tăng vốn trong năm trước | 4.200.000.000 | | | | |
| - Lãi trong năm trước | | | | | |
| - Tăng khác | | | | | |
| - Trích lập các quỹ | | | | | |
| - Trả cổ tức | | | | | |
| - Giảm khác | | | | | |
| Số dư cuối năm trước số dư đầu năm nay | 25.200.000.000 | 6.605.309.091 | | | |
| - Tăng vốn trong năm nay | | | | | |
| - Lãi trong năm nay | | | | | |
| - Tăng khác | | | | | |
| - Giảm vốn trong năm nay | | | | | |
| - Giảm khác | | | | | |
| Số dư cuối kỳ này | 25.200.000.000 | 6.605.309.091 | | | |

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: VNĐ

| Nội dung | Cuối kỳ | Đầu năm |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Vốn góp của Tổng Cty CP DIC Corp | 10.500.000.000 | 10.500.000.000 |
| - | | |
| - Vốn góp của các đối tượng khác | 14.700.000.000 | 14.700.000.000 |
| - thặng dư vốn CP | 6.605.309.091 | 6.605.309.091 |
| Cộng | 31.805.309.091 | 31.805.309.091 |

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm:

* Số lượng cổ phiếu quỹ:

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Đơn vị tính: VNĐ

| Nội dung | Cuối kỳ | Năm trước |
|-----------------------------|----------------|----------------|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 25.200.000.000 | 25.200.000.000 |
| + Vốn góp đầu năm | | |
| + Vốn góp tăng trong năm | | |
| + Vốn góp giảm trong năm | | |
| + Vốn góp cuối năm | 25.200.000.000 | 25.200.000.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia | | 4.200.000.000 |
| Cộng | | |

d. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

đ. Cổ phiếu

Đơn vị tính: VNĐ

| Nội dung | Cuối kỳ | Đầu năm |
|--|-----------|-----------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | | |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | | |
| + Cổ phiếu phổ thông | | |
| + Cổ phiếu ưu đãi | | |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại | | |
| + Cổ phiếu phổ thông | | |
| + Cổ phiếu ưu đãi | | |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 2.520.000 | 2.520.000 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 2.520.000 | 2.520.000 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | | |
| Cộng | | |

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

10.000

e. Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ dự phòng tài chính
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

23. Nguồn kinh phí

Đơn vị tính: VND

24. Tài sản thuê ngoài

1. Giá trị tài sản thuê ngoài

Đơn vị tính: VND

2. Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không huỷ ngang theo các thời hạn

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

Đơn vị tính:
VND

Trong đó:

| Nội dung | Năm nay | Năm trước |
|---|----------|-----------|
| - Doanh thu bán hàng | | |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ | | |
| - Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp) | | |
| + Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ | | |
| + Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính | | |
| Cộng | 0 | 0 |

26. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)

Trong đó:

Đơn vị tính: VND

| Nội dung | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|----------|----------|
| - Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá | | |
| - Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ | | |
| Cộng | 0 | |

Đơn vị tính:
VND

28. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

| Nội dung | Kỳ này | Kỳ trước |
|---------------------------------|--------|----------|
| - Giá vốn của hàng hoá đã bán | | |
| - Giá vốn của thành phẩm đã bán | | |

| | | |
|-----------------------------------|----------|----------|
| - Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | | |
| - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | |
| Cộng | 0 | 0 |

29. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

Đơn vị tính:
VNĐ

| Nội dung | Kỳ này | Kỳ trước |
|--|--------------------|------------------|
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 440.549.228 | 2.309.650 |
| - Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu | | |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | | |
| - Doanh thu hoạt động tài chính khác | | |
| Cộng | 440.549.228 | 2.309.650 |

30. Chi phí tài chính (Mã số 22)

Đơn vị tính: VNĐ

| Nội dung | Kỳ này | Kỳ trước |
|--|----------------------|--------------------|
| - Lãi tiền vay | 1.081.414.932 | 784.444.182 |
| - Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm | | |
| - Chi phí tài chính khác | | |
| Cộng | 1.081.414.932 | 784.444.182 |

31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (MS51)

Đơn vị tính: VNĐ

| Nội dung | Năm nay | |
|---|---------|--|
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | | |
| - Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay | | |
| - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | |

32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (MS52)

Đơn vị tính:
VNĐ

33. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

Đơn vị tính:
VNĐ

| Nội dung | Năm nay | Năm trước |
|------------------------------------|----------|-----------|
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu | | |
| - Chi phí nhân công | | |
| - Chi phí máy thi công | | |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | | |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | | |
| - Chi phí bằng tiền khác | | |
| Cộng | 0 | 0 |

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

34. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

a. Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:

b. Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.

c. Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

VIII. Những thông tin khác

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3. Thông tin về các bên liên quan:

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

| Chỉ tiêu | Doanh thu | Giá vốn | lãi gộp |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|
| Phần xây dựng và san lấp mặt bằng | 16.185.107.804 | 14.317.153.653 | 1.867.954.151 |
| Phần đúc ép cọc BTCT | 1.065.983.881 | 1.159.958.205 | - 93.974.324 |
| Khác | 27.921.855 | 27.921.855 | - |
| Cộng | 17.279.013.540 | 15.505.033.713 | 1.773.979.827 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | | | 440.549.228 |
| Chi phí lãi vay | | | 1.081.414.932 |
| Chi phí quản lý DN | | | 407.701.923 |
| Chi phí khác | | | 2.877.659 |
| Thu nhập khác | | | 65.136.364 |
| Lãi trước thuế | | | 787.670.905 |
| Thuế TNDN | | | 137.842.408 |
| LN sau thuế | | | 649.828.497 |

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

Số liệu quý 2/2012 có sự thay đổi so với quý 2/2011 là do:

Do suy thoái kinh tế trong nước và quốc tế nên các công trình xây dựng dừng hoặc giãn thi công và ít khởi công mới, khi đấu thầu phải giảm giá tối đa mới có việc làm. Việc thu hồi công nợ gặp nhiều khó khăn, lãi suất ngân hàng ở mức cao làm cho chi phí đi vay tăng cao và do một số công trình chưa quyết toán xong nên chưa xác định được doanh thu.

6. Thông tin về hoạt động liên tục:

7. Những thông tin khác:

Vũng Tàu, ngày 30 tháng 06 năm 2012

Người lập

Đã ký

Trịnh Văn Huỳnh

**KT
Trưởng**

Đã ký

Trần Văn Chung

Giám đốc

Đã ký

Trần Thanh Hải